Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

(09 tháng năm 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Văn phòng HĐND & UBND xã Hoàng Hoa Thám công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 09 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**13.617**	**2.037**	**14.9**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**13.617**	**2.037**	**14.9**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**13.617**	**1.770**	**13**	
	041 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	**1.491**	**9**	**0.6**	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.491	9	0.6	
	341 - Quản lý nhà nước	**10.424**	**1.761**	**16.9**	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	8.933	1.680	18.8	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.491	81	5.4	
2	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.702**	**267**	**15.7**	
	312 - Kiến thiết thị chính	**1.702**	**267**	**15.7**	
2.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.702.	267	15.7	

Hoàng Hoa Thám, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Ngô Thị Phương

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
X. HOÀNG HOA THÁM - T. HƯNG YÊN

CHÁNH VĂN PHÒNG

NGUYỄN VĂN THÉP

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
09 THÁNG NĂM 2026

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Văn phòng HĐND & UBND xã Hoàng Hoa Thám là đơn vị sử dụng ngân sách, thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí được cấp có thẩm quyền giao để bảo đảm hoạt động của đơn vị, thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định.

II. DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2026

Tổng dự toán được giao đầu năm:12.823.919.400 đồng.
Dự toán năm trước chuyển sang: 8.302.450.034 đồng.
Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm : -822.607.243 đồng.
Dự toán được sử dụng trong năm:19.630.562.191 đồng.
Trong đó: Kinh phí tự chủ: 11.261.535.651 đồng;
Kinh phí không tự chủ: 8.369.026.540 đồng;

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 09 THÁNG

1. Điều chỉnh dự toán :

- Phát sinh tăng 156.150.000 đồng tại nguồn 12 mã ngành 341:

+ Theo QĐ số: 2403 ngày 22/7/2026 nội dung chi Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân năm 2026(đợt 1).

+ Theo thông báo số: 816 ngày 23/8/2026 nội dung chi hỗ trợ tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

+ Theo thông báo số: 935 ngày 18/9/2026 nội dung chi mua lễ dâng hương Đền thờ Liệt sĩ nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945-19/8/2026) và Quốc khánh Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2026).

- Phát sinh tăng 160.842.837 đồng tại nguồn 13 mã ngành 341:

+ Theo thông báo số: 923 ngày 11/9/2026 nội dung chi điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 từ Văn phòng HĐND – UBND xã sang Trung tâm phục vụ Hành chính công xã để thực hiện chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí hoạt động cho ông Lương Thành Nam.

+ Theo thông báo số: 929 ngày 13/9/2026 nội dung chi hỗ trợ ban tiếp công dân, Cước internet dùng chung, nước sạch, cước bưu chính, hoạt động máy photto, công tác hòa giải cơ sở và theo dõi thi hành pháp luật.

+ Theo thông báo số: 963 ngày 27/9/2026 nội dung chi điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 từ Văn phòng HĐND – UBND xã sang Văn phòng Đảng ủy xã để thực hiện phục vụ hoạt động xe ô tô biển kiểm soát 89B-1239 năm 2026.

- Phát sinh giảm -10.277.280 đồng tại nguồn 18 mã ngành 341:

+ Theo thông báo số: 963 ngày 27/9/2026 nội dung chi điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 kinh phí quỹ tiền thưởng cho ông Lương Thành Nam.

- Phát sinh tăng 71.200.000 đồng tại nguồn 28 mã ngành 341: nội dung nguồn tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động QLNN tại nguồn dự toán giữ lại.

- Phát sinh giảm -1.106.962.800 đồng tại nguồn 13 mã ngành 011: nội dung do điều chỉnh dự toán ngân sách của Ban chỉ huy quân sự xã do có tài khoản, mã quan hệ ngân sách chi riêng tại KBNN.

- Phát sinh giảm -22.000.000 đồng tại nguồn 18 mã ngành 011: nội dung do điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 kinh phí quỹ tiền thưởng của Ban chỉ huy quân sự xã do có tài khoản, mã quan hệ ngân sách chi riêng tại KBNN.

- Phát sinh tăng 9.000.000 đồng tại nguồn 28 mã ngành 041: nội dung nguồn tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động Công an xã tại nguồn dự toán giữ lại.

2. Đánh giá tình hình thực hiện: Việc sử dụng kinh phí trong 09 tháng năm 2026 cơ bản bám sát dự toán được giao, bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính hiện hành. Các khoản chi được thực hiện trên cơ sở nhiệm vụ thực tế, hồ sơ, chứng từ hợp pháp và khả năng cân đối dự toán.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 3 THÁNG CUỐI NĂM

Tiếp tục thực hiện chi tiêu tiết kiệm, đúng dự toán; rà soát số dư dự toán, các nhiệm vụ còn phải thực hiện; chủ động điều chỉnh tiến độ chi phù hợp; hoàn thiện hồ sơ, chứng từ thanh toán và thực hiện công khai ngân sách theo quy định.

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ)

.....

Hoàng Hoa Thám, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Kế toán	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Ngô Thị Phương	CHÁNH VĂN PHÒNG NGUYỄN VĂN THÉP

Người ký: Lê Thị Hiên
Ngày ký: 07/10/2026 13:51:22
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 830 **Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]** **Mẫu số 26**

Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám **Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT**

Mã ĐVQHNS: 1158044

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cảo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	121	00000	0	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	0	0	10.000.000
12	133	00000	0	87.188.400	0	87.188.400	87.188.400	0	34.223.500	0	52.964.900
12	283	00000	1.704.470.000	0	0	0	1.704.470.000	0	1.697.656.000	0	6.814.000
12	292	00000	2.553.870.000	0	0	0	2.553.870.000	0	2.224.678.000	0	329.192.000
12	312	00000	605.145.000	1.097.200.000	0	1.097.200.000	1.702.345.000	267.097.015	749.735.645	0	952.609.355
12	338	00000	819.216.000	0	0	0	819.216.000	0	0	0	819.216.000
12	341	00000	1.150.956.140	184.831.000	156.150.000	340.981.000	1.491.937.140	81.142.000	1.261.983.680	0	229.953.460
13	011	00000	110.248.100	1.356.000.000	-1.106.962.800	249.037.200	359.285.300	0	359.285.300	0	0
13	041	00000	1.800.000	1.800.700.000	0	1.791.700.000	1.793.500.000	8.985.000	899.673.000	0	893.827.000
13	341	00000	1.356.744.794	7.487.000.000	160.482.837	7.576.282.837	8.933.027.631	1.680.137.123	6.383.520.212	0	2.549.507.419
18	011	00000	0	22.000.000	-22.000.000	0	0	0	0	0	0
18	341	00000	0	186.000.000	-10.277.280	175.722.720	175.722.720	0	0	0	175.722.720
28	041	00000	0	0	0	0	0	0	0	9.000.000	0
28	341	00000	0	0	0	0	0	0	0	71.200.000	0
29	398	00000	0	593.000.000	0	0	0	0	0	0	0

Cộng:	8.302.450.034	12.823.919.400	-822.607.243	11.328.112.157	19.630.562.191	2.037.361.138	13.610.755.337	80.200.000	6.019.806.854
Phần KBNN ghi:									

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Huong01 Vu Thi	Người ký: Hien09 Le Thi Ngày ký: 07/10/2026 13:51:22 Chức danh: Trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực IV
	Hien09 Le Thi

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Ngô Thị Phương Ngày ký: 07/10/2026 09:13:04 Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám	Người ký: Nguyễn Văn Thép Ngày ký: 07/10/2026 09:24:24 Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám
Ngô Thị Phương	Nguyễn Văn Thép

Người ký: Lê Thị Hiên
Ngày ký: 07/10/2026 13:51:22
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 830

Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám

Mã ĐVQHNS: 1158044

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

Mã hồ sơ: SDP1158044-04T1027251

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	12	133	7451	00000	0	0	0	34.223.500	0	34.223.500
Đê điều, hồ đập, kênh mương	12	283	6923	00000	0	0	0	1.697.656.000	0	1.697.656.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	00000	0	0	0	2.224.678.000	0	2.224.678.000
Tiền điện	12	312	6501	00000	0	0	267.097.015	652.535.645	267.097.015	652.535.645
Chi các khoản khác	12	312	7799	00000	0	0	0	97.200.000	0	97.200.000
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	0	184.831.000	0	184.831.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	71.442.000	71.442.000	71.442.000	71.442.000
Ô tô dùng chung	12	341	6901	00000	0	0	0	896.000.000	0	896.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000	0	0	0	100.010.680	0	100.010.680
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	0	0	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
Lương theo ngạch, bậc	13	011	6001	00000	0	0	0	15.925.000	0	15.925.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	011	6115	00000	0	0	0	1.878.800	0	1.878.800

Phụ cấp công vụ	13	011	6124	00000	0	0	0	4.399.200	0	4.399.200
Phụ cấp khác	13	011	6149	00000	0	0	0	74.950.200	0	74.950.200
Bảo hiểm xã hội	13	011	6301	00000	0	0	0	5.311.900	0	5.311.900
Bảo hiểm y tế	13	011	6302	00000	0	0	0	590.200	0	590.200
Chi khác	13	011	6399	00000	0	0	0	256.230.000	0	256.230.000
Chi khác	13	041	6399	00000	0	0	0	873.288.000	0	873.288.000
Chi phí khác	13	041	6699	00000	0	0	8.985.000	26.385.000	8.985.000	26.385.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	379.096.800	1.143.882.900	379.096.800	1.143.882.900
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	24.433.500	73.300.500	24.433.500	73.300.500
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	32.039.200	57.769.300	32.039.200	57.769.300
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	13	341	6111	00000	0	0	54.648.000	425.304.000	54.648.000	425.304.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	2.163.000	2.163.000	2.163.000	2.163.000
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	113.546.500	331.922.600	113.546.500	331.922.600
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	53.130.000	144.390.000	53.130.000	144.390.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	134.713.000	390.441.000	134.713.000	390.441.000
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	14.918.700	53.681.800	14.918.700	53.681.800
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	341	6353	00000	0	0	428.835.000	1.498.683.000	428.835.000	1.498.683.000
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	48.720.000	260.468.300	48.720.000	260.468.300
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	14.403.750	32.890.000	14.403.750	32.890.000
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	0	15.766.500	0	15.766.500
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	51.925.000	94.245.000	51.925.000	94.245.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	4.800.000	7.250.000	4.800.000	7.250.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	3.100.000	28.980.000	3.100.000	28.980.000
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	1.924.383	1.924.383	1.924.383	1.924.383
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	20.481.290	53.573.629	20.481.290	53.573.629
Tuyên truyền, quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	0	2.275.000	0	2.275.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	13	341	6608	00000	0	0	3.981.000	18.890.500	3.981.000	18.890.500

viện										
Chi bù tiền ăn	13	341	6658	00000	0	0	83.000.000	198.750.000	83.000.000	198.750.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	80.606.000	621.429.000	80.606.000	621.429.000
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	35.925.000	107.775.000	35.925.000	107.775.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	48.130.000	108.270.000	48.130.000	108.270.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	0	63.061.000	0	63.061.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	3.457.000	10.057.000	3.457.000	10.057.000
Chi khác	13	341	7049	00000	0	0	6.500.000	54.731.600	6.500.000	54.731.600
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	0	29.581.200	0	29.581.200
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	20.660.000	537.064.000	20.660.000	537.064.000
				Cộng:	0	0	2.037.361.138	13.610.755.337	2.037.361.138	13.610.755.337
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Huong01 Vu Thi	Người ký: Hien09 Le Thi Ngày ký: 07/10/2026 13:51:22 Chức danh: Trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực IV
	Hien09 Le Thi

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Ngô Thị Phương Ngày ký: 07/10/2026 09:13:04 Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám	Người ký: Nguyễn Văn Thép Ngày ký: 07/10/2026 09:24:24 Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám
Ngô Thị Phương	Nguyễn Văn Thép